

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/DS-PT

Ngày: 06 – 6 – 2019

V/v: Tranh chấp huê, hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Lan

Ông Nguyễn Phúc.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Lê Hữu Trọng-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Ông Lê Minh Hoài-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp huê, hội”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:*

- Bà Ngô Thị T1, sinh năm: 1969 (có mặt);

- Ông Lê Minh T, sinh năm: 1969 (có đơn đề nghị xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* NLQ, sinh năm: 1966. Đại diện hợp pháp của NLQ: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm: 1973; cùng địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

4. *Người làm chứng*: NLC; địa chỉ: đường N, phường T, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

5. *Người kháng cáo*: Bà Ngô Thị T1, sinh năm: 1969;
Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 30/8/2018 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Ngày 20/01/2012, bà T có làm thủ một dây hụi 5.000.000 đồng/tháng với 21 người tham gia, trong đó có bà Ngô Thị T1. Ngay sau khi vào hụi, bà T1 là người hốt hụi đầu tiên với số tiền là 100.000.000 đồng. Sau khi hốt hụi thì bà T1 có nghĩa vụ đóng hụi chết 20 kỳ với số tiền là 100.000.000 đồng, tuy nhiên bà T1 chỉ đóng cho bà T 10 kỳ với số tiền là 50.000.000 đồng, còn lại 10 kỳ với số tiền 50.000.000 đồng bà T1 không đóng. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu bà vợ chồng bà T1 phải trả cho bà T 50.000.000 đồng, ngoài ra bà T không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Ngô Thị T1 trình bày:

Bà Ngô Thị T1 thừa nhận ngày 20/01/2012 bà có tham gia dây hụi như bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày. Tuy nhiên, dây hụi này bà chơi giúp cho bà Trần Thị T2. Sau khi hốt hụi thì bà T2 có gởi tiền đóng huê chết cho bà T 4 kỳ còn sau đó bà T2 có đóng cho bà T bao nhiêu nữa thì bà không biết vì bà không tham gia nữa. Bà không đồng ý trả cho bà T 50.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ngày 14/11/2018, bà Ngô Thị T1 có đơn yêu cầu Tòa án xem xét và áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Theo bà T thì thời hiệu khởi kiện đã hết nên bà đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Trần Thị T2 trình bày:

Bà T2 thừa nhận có nhờ bà T1 tham gia một dây hụi do bà T làm chủ như bà T trình bày để bà T1 hưởng chênh lệch. Sau khi vào hụi thì bà có nhờ bà T1 hốt kỳ đầu tiên. Sau khi hốt các kỳ sau bà đều gởi tiền cho bà T1 để đóng cho bà T. Số tiền hụi bà còn thiếu lại của bà T1 được bà T1 cộng với các khoản tiền khác và đã khởi kiện bà ra Tòa án. Kết quả là bà phải bán hết tài sản, nhà cửa để trả nợ cho bà T1. Như vậy, giữa bà T2 và bà T1 đã thanh lý hết nợ kể cả số tiền còn phải đóng hụi cho bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 184, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005, điểm a khoản 1 Điều 157, Điều 471, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia

đình, Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T.

1. Buộc bà Ngô Thị T1 và ông Lê Minh T phải trả phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, tính từ lúc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Trường hợp các bên không thỏa thuận được về lãi suất thì áp dụng lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà Ngô Thị T1 và ông Lê Minh T phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0024428 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo bản án của các đương sự và giải thích việc thi hành bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/12/2018, bà Ngô Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 48/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân và đình chỉ giải quyết vụ án vì cho rằng bản án sơ thẩm không đúng với tình tiết khách quan và sự thật của vụ việc, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự với những căn cứ đã nêu trong đơn kháng cáo. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu nội dung đơn kháng cáo của bị đơn; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn hoàn trả 50.000.000 đồng. Đây là tranh chấp huê hụi và bị đơn có nơi cư trú tại Khu phố 2, thị trấn T, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận nên Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 14 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện, xét thấy bà T khởi kiện bà T1 yêu cầu hoàn trả 50.000.000đ tiền huê hụi, thời hạn đóng huê của bà T1 cho bà T là 20 kỳ tính từ ngày 20/02/2012, hạn chót bà T1 phải đóng huê là ngày 20/10/2013. Như vậy sau thời hạn ngày 20/10/2013 được tính là ngày bà T có quyền và lợi ích bị xâm phạm và thời hiệu khởi kiện được tính là 03 năm. Tuy nhiên, ngày 21/9/2018 trong quá trình làm việc tại Tòa án bà T1 đã thừa nhận có tham gia dây hụi như bà T trình bày. Việc bà T1 đã thừa nhận có chơi hụi ngày 20/01/2012 là thừa nhận nghĩa vụ đối với bà T. Như vậy, thời hiệu khởi kiện của bà T được bắt đầu lại từ ngày 21/9/2018 theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 157 BLDS năm 2015. Do đó, bà T1 yêu cầu áp dụng thời hiệu và đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ, cho nên trong nội dung kháng cáo của bà T1 cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng là không đúng.

[3] Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Minh T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ vào Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở khẳng định dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 20/01/2012 do bà T làm chủ là họ hoa hồng quy định tại Điều 24 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP. Bà T1 tham gia dây hụi này và là người hốt đầu với số tiền là 100.000.000 đồng. Do vậy, bà T1 phải có nghĩa vụ đóng 20 kỳ hụi còn lại với tổng số tiền 100.000.000 đồng. Thực tế thì bà T1 chỉ đóng 10 kỳ với số tiền là 50.000.000 đồng, trong 10 kỳ này, bà T1 trực tiếp đóng cho bà T 04 kỳ và có gửi cho bà T2 đóng cho bà T 06 kỳ, điều này đã được bà T thừa nhận. Như vậy, số tiền hụi 10 kỳ còn lại tương ứng với số tiền 50.000.000 đồng lẽ ra bà T1 phải có nghĩa vụ đóng cho chủ hụi là bà T theo thỏa thuận. Do bà T1 không đóng cho bà T và bà T đã đóng thay bà T1 số tiền này nên bà T yêu cầu bà T1 trả lại cho bà số tiền 50.000.000 đồng là đúng quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật. Việc bà T1 khai rằng dây hụi này bà

chơi giúp cho bà T2 nên bà T2 phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà T là không có căn cứ, mặc dù việc này được bà T2 thừa nhận, bởi lẽ: Toàn bộ giao dịch đóng hui, hốt hui đều phát sinh giữa bà T1 và bà T và bà T chỉ biết bà T1, bà T không có quan hệ trực tiếp về việc tham gia hui với bà T2. Việc thỏa thuận giữa bà T1 và bà T2 trong việc giao nhận tiền hốt hoặc đóng hui và hưởng chênh lệnh không được sự đồng ý của bà T nên đây là quan hệ giữa bà T1 và bà T2, không liên quan đến bà T. Việc bà T2 đóng cho bà T 06 kỳ hui là do bà T1 gửi tiền cho bà T2 đóng thay, đây không phải là hình thức chuyển giao nghĩa vụ dân sự quy định tại Điều 315 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bà T1 phải trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng là có cơ sở. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Ngô Thị T1 về việc hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Ngô Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 184, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005, điểm a khoản 1 Điều 157, Điều 471, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T.

1. Buộc bà Ngô Thị T1 và ông Lê Minh T phải trả phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Ngô Thị T1 và ông Lê Minh T phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0024428 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân.

Bà Ngô Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0024546 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 06/6/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Hàm Tân;
- Chi Cục THADS huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh